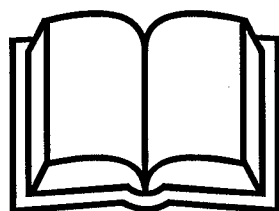


TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ VŨNG ÁNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH **QUÝ II NĂM 2021**



HÀ TĨNH, NĂM 2021

NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán	01 - 02
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	03
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	04
Thuyết minh Báo cáo tài chính	05 - 23

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		127.032.248.718	84.754.535.684
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	131.295.156	295.420.146
111	1. Tiền		131.295.156	295.420.146
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		5.452.624.446	5.350.695.890
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		5.452.624.446	5.350.695.890
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		76.895.500.321	54.048.628.842
131	1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	04	72.289.508.788	47.148.339.400
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		1.751.481.879	1.167.316.977
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	05	3.237.309.654	6.752.972.465
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(382.800.000)	(1.020.000.000)
140	IV. Hàng tồn kho	06	44.000.758.662	24.029.378.988
141	1. Hàng tồn kho		44.000.758.662	24.029.378.988
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		552.070.133	1.030.411.818
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	551.904.328	1.030.411.818
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	165.805	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		187.989.836.191	191.062.952.909
220	II. Tài sản cố định		165.508.555.044	168.610.534.527
221	1. Tài sản cố định hữu hình	08	154.438.403.732	157.974.616.548
222	- Nguyên giá		328.227.027.143	325.356.797.237
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(173.788.623.411)	(167.382.180.689)
227	3. Tài sản cố định vô hình	09	11.070.151.312	10.635.917.979
228	- Nguyên giá		11.355.617.979	10.897.817.979
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(285.466.667)	(261.900.000)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		1.999.558.459	1.989.142.459
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	07	1.999.558.459	1.989.142.459
260	VI. Tài sản dài hạn khác		20.481.722.688	20.463.275.923
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	20.481.722.688	20.463.275.923
268	4. Tài sản dài hạn khác		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		315.022.084.908	275.817.488.593

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		149.708.881.913	116.400.421.896
310	I. Nợ ngắn hạn		137.050.911.519	99.252.461.339
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	71.895.369.214	43.517.813.692
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		620.799.811	1.042.550.177
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	33.530.512.702	33.540.881.644
314	4. Phải trả người lao động		3.764.251.138	2.671.582.732
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	979.497.404	985.100.317
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	15	10.919.770.605	5.035.909.543
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	11	8.719.930.324	8.589.905.323
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn		5.597.452.411	2.339.000.000
322	12. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.023.327.910	1.529.717.910
330	II. Nợ dài hạn		12.657.970.394	17.147.960.557
337	7. Phải trả dài hạn khác	15	3.000.000.000	3.000.000.000
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	11	9.657.970.394	14.147.960.557
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		165.313.202.995	159.417.066.698
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	165.313.202.995	159.417.066.698
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		124.996.120.000	124.996.120.000
411a	<i>Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết</i>		124.996.120.000	124.996.120.000
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		30.000.000.000	30.000.000.000
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		10.317.082.995	4.420.946.698
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		3.559.546.698	4.267.455.042
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>		6.757.536.297	153.491.656
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		315.022.084.908	275.817.488.593

Người lập biểu

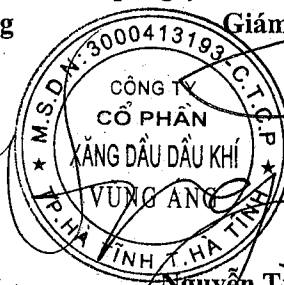
Nguyễn Thị Phương

Kế toán trưởng

Bùi Đức Duy

Lập, ngày 15 tháng 07 năm 2021

Giám đốc



Nguyễn Trung Kiên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2021 đến ngày 30/06/2021

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý II 2021	Quý II 2020	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17	423.183.972.562	313.422.371.089	718.492.296.826	702.807.035.507
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	18	2.357.872.767	136.925.963	2.377.422.178	276.441.265
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	19	420.826.099.795	313.285.445.126	716.114.874.648	702.530.594.242
4. Giá vốn hàng bán	11	20	399.144.257.519	309.848.186.267	678.349.512.797	691.640.336.607
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		21.681.842.276	3.437.258.859	37.765.361.851	10.890.257.635
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	160.390.985	233.009.023	246.916.945	336.384.553
7. Chi phí tài chính	22	22	535.341.687	1.084.946.312	1.022.891.502	2.286.500.541
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		535.341.687	1.084.946.312	1.022.891.502	2.286.500.541
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24	23	-			
9. Chi phí bán hàng	25	24	15.866.627.831	8.441.118.379	27.459.570.463	18.573.236.457
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	327.423.348	2.457.855.777	1.850.530.409	3.613.608.803
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		5.112.840.395	(8.313.652.586)	7.679.286.422	(13.246.703.613)
12. Thu nhập khác	31	25	37.272.727	6.837.395.533	60.941.230	8.991.243.184
13. Chi phí khác	32	26	6.916.364	1.628.737	105.079.914	17.043.741
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		30.356.363	6.835.766.796	(44.138.684)	8.974.199.443
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		5.143.196.758	(1.477.885.790)	7.635.147.738	(4.272.504.170)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	687.013.891	1.784.755.265	811.611.440	1.784.755.265
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		4.456.182.867	(3.262.641.055)	6.823.536.298	(6.057.259.435)
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61					
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	28	357	(261)	546	(485)
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biên

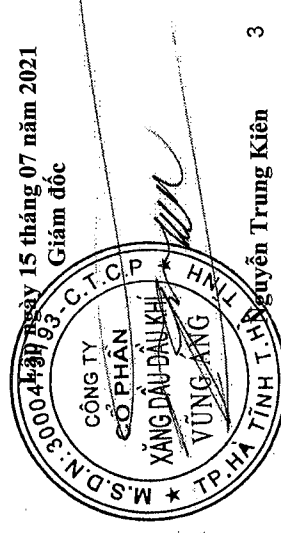
Nguyễn Thị Phương

Nguyễn Thị Phương

Kế toán trưởng

Bùi Đức Duy

Bùi Đức Duy



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng năm	6 tháng năm
			2021	2020
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		7.635.147.738	(4.272.504.170)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		8.688.435.576	1.314.217.246
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		7.028.344.074	7.776.260.525
03	- Các khoản dự phòng		637.200.000	331.750.929
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu		-	(9.080.294.749)
06	- Chi phí lãi vay		1.022.891.502	2.286.500.541
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		16.323.583.314	(2.958.286.924)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		25.141.169.387	16.535.785.704
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		19.971.379.674	30.422.336.985
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		36.414.997.769	(53.718.233.118)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(460.060.726)	594.612.591
14	- Tiền lãi vay đã trả		(1.033.353.641)	(2.272.281.374)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp			(432.755.614)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		(47.279.438.228)	
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(44.882.437.377)	(2.186.911.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		4.195.840.172	(14.015.732.750)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	(1.573.955.653)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(3.000.000.000)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		-	60.142.316
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		-	(4.513.813.337)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	3. Tiền thu từ đi vay		-	143.678.056.590
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(4.359.965.162)	(125.098.021.752)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(83.773.800)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(4.359.965.162)	18.496.261.038
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(164.124.990)	(33.285.049)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		295.420.146	338.090.624
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	131.295.156	304.805.575

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng được thành lập theo Nghị quyết số 1625/NQ-DKVN ngày 29/05/2007 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3000413193 ngày 20/07/2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 11/10/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tĩnh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 417 Đường Trần Phú, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh.

Vốn điều lệ của Công ty là: 124.996.120.000 đồng; tương đương 12.499.612 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh xăng dầu:

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan, chi tiết: Kinh doanh xăng dầu;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa, chi tiết: Tồn chứa xăng dầu, Cho thuê kho, cảng xăng dầu;
- Vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa, chi tiết: Vận chuyển xăng dầu bằng đường bộ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác, chi tiết: Cho thuê kho, cảng xăng dầu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: kinh doanh bất động sản;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, chi tiết: Dịch vụ đại lý tàu biển (bao gồm dịch vụ cung ứng tàu biển).

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng tại Quảng Bình;	Phường Đức Ninh Đông, TP Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình.	Kinh doanh xăng dầu.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng tại Nghệ An.	Xã Quỳnh Tam, Huyện Quỳnh Lưu, Tỉnh Nghệ An.	Kinh doanh xăng dầu.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài Chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm

Quyền sử dụng đất là quyền sử dụng đất không thời hạn tại các Cửa hàng xăng dầu Quảng Tùng, Quỳnh Tam, Bình Lộc và Cửa hàng xăng dầu Kỳ Văn đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2.8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.12. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.15. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định trong đối chắc chắn;

2.16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán

2.17. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Ưu đãi thuế

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 02/KKT ngày 21/02/2008 của UBND Tỉnh Hà Tĩnh cho dự án "Xây dựng tổng kho Xăng dầu Vũng Áng của Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng": Được hưởng mức thuế suất thuế TNDN 10% áp dụng trong 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh. Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Từ năm 2015, Công ty bắt đầu thực hiện nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất áp dụng là 5%.

Mức giảm thuế trên không áp dụng với các khoản thu nhập khác. Các khoản thu nhập khác này chịu mức thuế suất 20%.

2.19. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	8.537.237	178.192.546
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	122.757.919	117.227.600
Tiền đang chuyển	-	-
	131.295.156	295.420.146

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	5.452.624.446	5.452.624.446	5.350.695.890	5.350.695.890
- Tiền gửi có kỳ hạn	5.452.624.446	5.452.624.446	5.350.695.890	5.350.695.890
	5.452.624.446	5.452.624.446	5.350.695.890	5.350.695.890

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	72.289.508.788	47.148.339.400
- CN Tổng Cty Điện lực dầu khí Việt Nam, Cty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh	8.391.075.150	215.556.260
- Công ty TNHH Phú Hải	3.777.867.325	5.266.822.025
- Công ty TNHH Hương Thiện	3.268.048.039	3.289.588.179
- Công ty TNHH Vận Tải Minh Phong Toppro	4.264.879.745	1.497.767.617
- Các khoản phải thu khách hàng khác	52.587.638.528	36.878.605.319
	72.289.508.788	47.148.339.400

	Mối quan hệ	30/06/2021	01/01/2021
		VND	VND
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan			
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	40.243.520	10.888.793
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	Cùng Công ty mẹ		
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Hải Phòng	Cùng Công ty mẹ	52.241.921	13.485.098
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	Cùng Công ty mẹ	61.377.894	30.281.585
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	Cùng Công ty mẹ	9.144.771	17.467.141
- Tổng công ty thương mại kỹ thuật và đầu tư - CTCP	Cùng Công ty mẹ	99.478.913	1.493.135
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Cùng Công ty mẹ	346.885.010	131.188.900
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	Cùng Tập đoàn	9.793.328	
- Công ty CP Sản xuất và chế biến dầu khí Phú Mỹ	Cùng Công ty mẹ	378.003.149	
- Công ty CP kinh doanh khí Miền Bắc	Cùng Tập đoàn	278.825.846	106.392.648
- CN Tổng Công ty ĐLDK Việt Nam - Công ty Điện Lực Dầu khí Hà Tĩnh	Cùng Tập đoàn	8.391.075.150	215.556.260
		9.667.069.502	526.753.560

5. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2021		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	3.237.309.654	-	6.752.972.465	-
- Tạm ứng	136.000.000	-	391.460.000	-
- Phải thu các Cửa hàng về tiền bán hàng	1.102.130.230	-	1.111.543.422	-
- Phải thu khách hàng về tiền bán hàng PV	1.472.000.746	-	935.425.397	-
- Ký cược, ký quỹ	240.000.000	-	240.000.000	-
- Phải thu hóa chất miền Trung	-	-	3.400.000.000	(1.020.000.000)
- Phải thu khác	287.178.678	-	674.543.646	-
	3.237.309.654	-	6.752.972.465	(1.020.000.000)

6. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng hóa	44.000.758.662	-	24.029.378.988	-
	44.000.758.662	-	24.029.378.988	-

7. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Xây dựng cơ bản	616.106.048	1.425.351.379
<i>Công trình Cửa hàng xăng dầu Kỳ Tân</i>	520.173.321	520.173.321
<i>Công trình Cửa hàng xăng dầu Đức Thuận</i>	-	905.178.058
<i>Công trình Sửa chữa khác</i>	95.932.727	95.932.727
<i>Công trình Cửa hàng xăng dầu Kỳ Trinh</i>	-	467.858.353
	616.106.048	1.989.142.459

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý, cây lâu năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	213.969.035.713	94.471.637.037	15.720.193.646	1.195.930.841	325.356.797.237
- Mua trong kỳ	-	2.463.715.200	-	54.000.000	2.517.715.200
- Đầu tư XDCB hoàn thành	944.132.000	-	-	-	944.132.000
Số giảm trong kỳ	591.617.294	-	-	-	591.617.294
- Giảm khác	591.617.294	-	-	-	591.617.294
Số dư cuối kỳ	214.321.550.419	96.935.352.237	15.720.193.646	1.249.930.841	328.227.027.143
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	96.033.285.719	58.315.750.530	12.124.124.798	909.019.642	167.382.180.689
- Khấu hao trong kỳ	4.355.676.421	2.313.285.321	286.411.407	49.404.258	7.004.777.407
Số giảm trong kỳ	-	-	598.334.685	-	598.334.685
- Giảm khác	-	-	598.334.685	-	598.334.685
Số dư cuối kỳ	100.388.962.140	60.629.035.851	13.008.870.890	958.423.900	173.788.623.411
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	117.935.749.994	36.155.886.507	3.596.068.848	286.911.199	157.974.616.548
Tại ngày cuối kỳ	113.932.588.279	36.306.316.386	2.711.322.756	291.506.941	154.438.403.732

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	10.635.917.979	261.900.000	10.897.817.979
- Tăng khác	-	457.800.000	457.800.000
Số dư cuối kỳ	10.635.917.979	719.700.000	11.355.617.979
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	261.900.000	261.900.000
- Khấu hao trong kỳ	-	23.566.667	23.566.667
Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	285.466.667	285.466.667
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	10.635.917.979	-	10.635.917.979
Tại ngày cuối kỳ	10.635.917.979	434.233.333	11.070.151.312

Quyền sử dụng đất là quyền sử dụng đất không thời hạn tại các Cửa hàng xăng dầu Quảng Tùng, Quỳnh Tam, Bình Lộc và Kỳ Văn đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn	551.904.328	1.030.411.818
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	551.904.328	1.030.411.818
- Chi phí Bảo hiểm tài sản	-	-
b) Dài hạn	20.481.722.688	20.463.275.924
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	244.757.371	486.043.301
- Chi phí sửa chữa các cửa hàng xăng dầu, tổng kho	4.312.164.089	3.114.898.276
- Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng Tổng kho (*)	602.769.750	602.769.750
- Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng tại các CHXD	1.028.392.646	883.442.763
- Tiền thuê đất có thời hạn 50 năm tại số 417 Trần Phú, thành phố Hà Tĩnh	3.548.369.317	3.594.056.475
- Tiền thuê đất có thời hạn 38 năm tại Cửa hàng xăng dầu Xuân An	1.936.309.515	1.970.747.064
- Tiền thuê thêm đất Cửa hàng xăng dầu Quảng Bình	8.808.960.000	8.903.680.000
- Các khoản khác		907.638.294
	21.033.627.016	21.493.687.742

(*) Giá trị đền bù giải phóng mặt bằng Tổng kho của Công ty được trừ dần vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất nộp ngân sách nhà nước theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư của Ban quản lý kinh tế Vũng Áng ngày 21/12/2008. Tuy nhiên, Công ty được miễn tiền thuê đất trong 15 năm đầu hoạt động nên khoản chi phí này sẽ được trừ dần vào năm thứ 16.

11. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2021		Trong năm		30/06/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	-	-	47.707.280.000	47.707.280.000	-	-
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Hà Tĩnh</i>	-	-	47.707.280.000	47.707.280.000	-	-
<i>Ngân hàng TMCP Quốc tế VN - CN Vinh</i>	-	-	-	-	-	-
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	8.589.905.323	8.589.905.323	4.489.990.163	4.359.965.162	8.719.930.324	8.719.930.324
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh ⁽¹⁾	4.554.000.000	4.554.000.000	3.399.037.163	2.277.000.000	5.676.037.163	5.676.037.163
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Hà Tĩnh ⁽²⁾	4.035.905.323	4.035.905.323	1.090.953.000	2.082.965.162	3.043.893.161	3.043.893.161
	8.589.905.323	8.589.905.323	99.904.550.163	99.774.525.162	8.719.930.324	8.719.930.324
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	14.147.960.557	14.147.960.557	-	4.489.990.163	9.657.970.394	9.657.970.394
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh ⁽¹⁾	12.704.507.557	12.704.507.557	-	3.399.037.163	9.305.470.394	9.305.470.394
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Hà Tĩnh ⁽²⁾	1.443.453.000	1.443.453.000	-	1.090.953.000	352.500.000	352.500.000
	14.147.960.557	14.147.960.557	-	4.489.990.163	9.657.970.394	9.657.970.394

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

		30/06/2021		01/01/2021	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán ngắn hạn		71.895.369.214	71.895.369.214	43.517.813.692	43.517.813.692
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam		68.684.214.980	68.684.214.980	42.347.917.364	42.347.917.364
- Phải trả các đối tượng khác		3.211.154.234	3.211.154.234	1.169.896.328	1.169.896.328
		71.895.369.214	71.895.369.214	43.517.813.692	43.517.813.692
	Mối quan hệ	30/06/2021		01/01/2020	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND	VND	VND	VND
b) Phải trả người bán là các bên liên quan					
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam	Công ty mẹ	68.684.214.980	68.684.214.980	42.347.917.364	42.347.917.364
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	Cùng Công ty mẹ			3.001.727	3.001.727
- Công ty CP Dầu nhờn PVOIL	Cùng Công ty mẹ	2.394.000.000			
- Tổng công ty thương mại kỹ thuật và đầu tư - CTCP		3.001.727		354.929	354.929
- Công ty CP xăng dầu dầu khí Hà Nội					8.076.000.000
		71.081.216.707	68.684.214.980	42.351.274.020	50.427.274.020

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	4.489.751.228	17.392.123.856	19.436.443.304	-	2.445.431.780
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	811.611.440	-	-	811.611.440
Thuế thu nhập cá nhân	-	61.098.862	98.163.660	83.115.306	-	76.147.216
Thuế tài nguyên	-	-	-	-	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	-	347.022.375	347.188.180	-	(165.805)
Các loại thuế khác	-	28.990.031.554	157.775.565.521	156.568.274.809	-	30.197.322.266
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-	-	-
	-	33.540.881.644	176.424.486.852	176.435.021.599	-	33.530.346.897

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Lãi vay	7.059.665	17.521.804
- Trích trước chi phí thuê cửa hàng xăng dầu	647.000.000	401.000.000
- Trích trước chi phí thuê xe PVOIL MOBILE	315.086.503	315.086.503
- Chi phí kiểm toán BCTC	-	80.000.000
- Chi phí khác	10.351.236	171.492.010
	979.497.404	985.100.317

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Tài sản thừa chờ xử lý (*)	878.359.664	-
- Kinh phí công đoàn	121.985.695	26.421.325
- Cổ tức phải trả	2.866.623.150	2.974.245.300
- Các khoản phải trả phải nộp khác	4.363.514.695	1.565.107.978
- Phải trả các đơn vị về tiền bán hàng PVOIL Easy	2.689.287.400	470.134.940
	10.919.770.605	5.035.909.543

(*): Đây là giá trị mặt hàng xăng, dầu thừa khi thực hiện kiểm kê hàng tháng đối với lượng hàng nhận gửi tại Tổng kho xăng dầu Vũng Áng. Khoản chênh lệch này sẽ được xử lý khi Hội đồng Quản trị Công ty họp xử lý và thống nhất với các bên có liên quan.

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	124.996.120.000	29.316.539.536	-	14.267.401.043	168.580.060.579
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-
Điều chỉnh theo	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	285.491.655	285.491.655
Giảm khác	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	683.460.464	-	(9.999.946.000)	(9.316.485.536)
Thù lao HĐQT	-	-	-	(132.000.000)	(132.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	124.996.120.000	30.000.000.000	-	4.420.946.697	159.417.066.697
Số dư đầu năm nay	124.996.120.000	30.000.000.000	-	4.420.946.697	159.417.066.697
Lãi trong kỳ này	-	-	-	6.823.536.298	6.823.536.298
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(861.400.000)	(861.400.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Điều chỉnh khác	-	-	-	(66.000.000)	(66.000.000)
Số dư cuối kỳ này	124.996.120.000	30.000.000.000	-	10.317.082.995	165.313.202.995

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	70.625.000.000	56,50%	70.625.000.000	56,5%
Công ty CP Kinh doanh khí hóa lỏng Miền Bắc	12.500.000.000	10,00%	12.500.000.000	10,0%
Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh	12.500.000.000	10,00%	12.500.000.000	10,0%
Vốn góp của Cổ đông khác	29.371.120.000	23,50%	29.371.120.000	23,5%
	124.996.120.000	100%	124.996.120.000	100,0%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng năm 2021	6 tháng năm 2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	124.996.120.000	100.000.000.000
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	-	-
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	124.996.120.000	100.000.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.499.612	12.499.612
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.499.612	12.499.612
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.499.612	12.499.612
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.499.612	12.499.612
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.499.612	12.499.612
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

e) Các quỹ của công ty

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	30.000.000.000	30.000.000.000
	30.000.000.000	30.000.000.000

17. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng năm 2021	6 tháng năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	702.964.840.429	685.602.372.618
Doanh thu cung cấp dịch vụ	15.527.456.397	17.204.662.889
	718.492.296.826	702.807.035.507

	Mối quan hệ	6 tháng năm 2021	6 tháng năm 2020
		VND	VND
Doanh thu đối với các bên liên quan			
- Tổng Công ty dầu Việt Nam	Công ty mẹ	5.935.390.932	6.986.307.438
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	97.292.411	110.743.401
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định	Cùng Công ty mẹ	251.592	
- Công ty CP xăng dầu dầu khí Hải Phòng	Cùng Công ty mẹ	154.579.181	46.590.984
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	Cùng Công ty mẹ	229.715.240	130.003.590
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	Cùng Công ty mẹ	45.396.274	4.811.928.288
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	Cùng Công ty mẹ		2.501.204
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Cùng Công ty mẹ	951.255.155	504.998.126
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	Cùng Công ty mẹ	27.622.363	3.535.910
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung	Cùng Công ty mẹ	29.110.330	4.377.716
- Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	Cùng Công ty mẹ	166.581.752	140.790.982
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	Cùng Công ty mẹ	38.182	1.113.409.091
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	Cùng Công ty mẹ	343.639.225	
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	Cùng Công ty mẹ	21.197.319	8.785.228
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Mê Kông	Cùng Công ty mẹ	43.909	
- Công ty CP Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức (Timexco)	Cùng Công ty mẹ	1.770.125	
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	Cùng Công ty mẹ	3.232.978	375.136
		8.007.116.968	13.864.347.094

18. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng năm 2021	6 tháng năm 2020
	VND	VND
- Chiết khấu thương mại	2.377.422.178	276.441.265
		-
	2.377.422.178	276.441.265

19. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng năm 2021	6 tháng năm 2020
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng	700.587.418.251	685.325.931.353
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	15.527.456.397	17.204.662.889
	716.114.874.648	702.530.594.242

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng năm 2021	6 tháng năm 2020
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	667.135.856.363	2.003.682.234.115
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	11.213.656.434	7.951.816.333
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		331.750.929
	678.349.512.797	2.011.965.801.377

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng năm 2021	6 tháng năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	29.268.810	156.518.425
Tiền thưởng TCT do thanh toán sớm	217.648.135	179.866.128
	246.916.945	336.384.553

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng năm 2021	6 tháng năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.022.891.502	2.286.500.541
Chi phí lãi chậm nộp tiền hàng với Tổng Công ty	-	-
	1.022.891.502	2.286.500.541

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng năm 2021	6 tháng năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
Chi phí nhân công	9.175.366.219	4.662.922.209
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.304.621.533	3.067.393.639
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.320.176.514	5.444.622.412
Chi phí khác bằng tiền	10.659.406.198	5.398.298.197
	27.459.570.463	18.573.236.457

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng năm 2021	6 tháng năm 2020
	VND	VND
Chi phí nhân công	1.395.162.237	1.569.989.470
Chi phí khấu hao tài sản cố định	175.624.019	266.829.867
Chi phí dịch vụ mua ngoài	124.672.057	1.323.103.169
Chi phí khác bằng tiền	155.072.096	453.686.297
	1.850.530.409	3.613.608.803

25. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng năm 2021	6 tháng năm 2020
	VND	VND
Thu nhập khác	60.941.230	8.991.243.184
	60.941.230	8.991.243.184

26. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng năm 2021	6 tháng năm 2020
	VND	VND
Chi phí khác	105.079.914	17.043.741
	105.079.914	17.043.741

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng năm 2021	6 tháng năm 2020
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	7.635.147.738	(4.272.504.170)
Các khoản điều chỉnh tăng	1.481.111.961	
+ Tiền phạt chậm nộp, thuế truy thu	97.659.550	-
+ Chi phí khác	1.383.452.411	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	9.116.259.699	(4.272.504.170)
Thu nhập hoạt động kinh doanh chính được ưu đãi	6.744.269.997	(10.423.147.281)
Thu nhập hoạt động khác không được ưu đãi (*)	2.371.989.703	(2.838.931.787)
Tổng lợi nhuận kế toán từ hoạt động kinh doanh bất động sản		8.923.776.324
Chi phí thuế TNDN hoạt động kinh doanh chính được ưu đãi	337.213.500	-
Chi phí thuế TNND hoạt động khác không được ưu đãi	474.397.941	1.784.755.265
Chi phí thuế TNDN hiện hành	811.611.440	1.784.755.265
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	-	326.259.634
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	-	(432.755.614)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	811.611.440	1.678.259.285

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng năm 2021	6 tháng năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	6.823.536.298	(6.057.259.435)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	6.823.536.298	(6.057.259.435)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	12.499.612	12.499.612
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	546	(485)

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng năm 2021	6 tháng năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	-
Chi phí nhân công	10.570.528.456	6.232.911.679
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.480.245.552	3.334.223.506
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.444.848.571	6.934.530.321
Chi phí khác bằng tiền	10.814.478.294	5.851.984.494
	29.310.100.872	22.353.650.000

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	131.295.156	-	295.420.146	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	75.526.818.442	(382.800.000)	53.901.311.865	(1.020.000.000)
Cộng	75.658.113.598	(382.800.000)	54.196.732.011	(1.020.000.000)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	18.377.900.718	22.737.865.880
Phải trả người bán, phải trả khác	85.815.139.819	51.553.723.235
Chi phí phải trả	979.497.404	985.100.317
Cộng	105.172.537.940	75.276.689.432

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	131.295.156	-	-	131.295.156
Phải thu khách hàng, phải thu khác	75.144.018.442	-	-	75.144.018.442
Cộng	75.275.313.598	-	-	75.275.313.598
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	295.420.146	-	-	295.420.146
Phải thu khách hàng, phải thu khác	52.881.311.865	-	-	52.881.311.865
Cộng	53.176.732.011	-	-	53.176.732.011

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2021				
Vay và nợ	8.719.930.324	9.657.970.394	-	18.377.900.718
Phải trả người bán, phải trả khác	82.815.139.819	3.000.000.000	-	85.815.139.819
Chi phí phải trả	979.497.404	-	-	979.497.404
Cộng	92.514.567.546	12.657.970.394	-	105.172.537.940
Tại ngày 01/01/2021				
Vay và nợ	8.589.905.323	14.147.960.557	-	22.737.865.880
Phải trả người bán, phải trả khác	48.553.723.235	3.000.000.000	-	51.553.723.235
Chi phí phải trả	985.100.317	-	-	985.100.317
Cộng	58.128.728.875	17.147.960.557	-	75.276.689.432

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

32. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh xăng dầu và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ 3 tỉnh là Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính năm 2021 và báo cáo tài chính soát xét 6 tháng đầu năm 2020 đã được Công ty TNHH Kiểm toán AASC kiểm toán.

Lập, ngày 15 tháng 07 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Phương

Bùi Đức Duy

Nguyễn Trung Kiên

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		127.032.248.718	84.754.535.684
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	131.295.156	295.420.146
111	1. Tiền		131.295.156	295.420.146
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		5.452.624.446	5.350.695.890
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		5.452.624.446	5.350.695.890
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		76.895.500.321	54.048.628.842
131	1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	04	72.289.508.788	47.148.339.400
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		1.751.481.879	1.167.316.977
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	05	3.237.309.654	6.752.972.465
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(382.800.000)	(1.020.000.000)
140	IV. Hàng tồn kho	06	44.000.758.662	24.029.378.988
141	1. Hàng tồn kho		44.000.758.662	24.029.378.988
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		552.070.133	1.030.411.818
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	551.904.328	1.030.411.818
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	165.805	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		187.989.836.191	191.062.952.910
220	II. Tài sản cố định		165.508.555.044	168.610.534.527
221	1. Tài sản cố định hữu hình	08	154.438.403.732	157.974.616.548
222	- Nguyên giá		328.227.027.143	325.356.797.237
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(173.788.623.411)	(167.382.180.689)
227	3. Tài sản cố định vô hình	09	11.070.151.312	10.635.917.979
228	- Nguyên giá		11.355.617.979	10.897.817.979
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(285.466.667)	(261.900.000)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		1.999.558.459	1.989.142.459
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	07	1.999.558.459	1.989.142.459
260	VI. Tài sản dài hạn khác		20.481.722.688	20.463.275.924
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	20.481.722.688	20.463.275.924
268	4. Tài sản dài hạn khác		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		315.022.084.908	275.817.488.593

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		149.708.881.913	116.400.421.896
310	I. Nợ ngắn hạn		137.050.911.519	99.252.461.339
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	71.895.369.214	43.517.813.692
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		620.799.811	1.042.550.177
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	33.530.512.702	33.540.881.644
314	4. Phải trả người lao động		3.764.251.138	2.671.582.732
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	979.497.404	985.100.317
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	15	10.919.770.605	5.035.909.543
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	11	8.719.930.324	8.589.905.323
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn		5.597.452.411	2.339.000.000
322	12. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.023.327.910	1.529.717.910
330	II. Nợ dài hạn		12.657.970.394	17.147.960.557
337	7. Phải trả dài hạn khác	15	3.000.000.000	3.000.000.000
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	11	9.657.970.394	14.147.960.557
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		165.313.202.995	159.417.066.698
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	165.313.202.995	159.417.066.698
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		124.996.120.000	124.996.120.000
411a	<i>Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết</i>		<i>124.996.120.000</i>	<i>124.996.120.000</i>
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		30.000.000.000	30.000.000.000
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		10.317.082.995	4.420.946.698
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		<i>3.559.546.698</i>	<i>4.267.455.042</i>
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>		<i>6.757.536.297</i>	<i>153.491.656</i>
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		315.022.084.908	275.817.488.593

Lập, ngày 15 tháng 07 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Phương

Bùi Đức Duy

Nguyễn Trung Kiên